

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TIẾNG HÁN 4

TẬP HAI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



대한민국 교육부
KOREAN MINISTRY OF EDUCATION

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Hàn cấp Tiểu học

(Theo Quyết định số 2555/QĐ-BGDĐT ngày 6 tháng 9 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)



Truy cập hoclieu.vn để sử dụng
các tài nguyên hỗ trợ dạy và học

TRẦN THỊ HƯỜNG (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN THUY DƯƠNG – HÀ THU HƯỜNG – TRẦN MAI LOAN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



KẾT NỐI TRI THỨC

Sách giáo khoa được biên soạn với sự tài trợ kinh phí từ Bộ Giáo dục Hàn Quốc cùng sự hợp tác của Quỹ Giáo dục tiếng Hàn ở nước ngoài.

Chuyên gia tham gia cộng tác biên soạn: Kim Jeong Suk, Đại học Korea.

*Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau!
Nếu muốn viết hoặc đánh dấu vào sách, các em nên dùng bút chì.*



Các em học sinh thân mến!

Trong năm học trước, các em đã được làm quen với bảng chữ cái tiếng Hàn, biết cách giao tiếp cơ bản về các chủ đề chào hỏi, giới thiệu, làm quen thông qua cuốn sách giáo khoa Tiếng Hàn 3.

Với **Tiếng Hàn 4**, các em sẽ được làm quen với các từ vựng và ngữ pháp liên quan đến những chủ đề quen thuộc, gần gũi xoay quanh 4 chủ điểm: đời sống học đường, đời sống thường nhật, môi trường tự nhiên, văn hoá xã hội. Một số chủ đề tiêu biểu bao gồm: giới thiệu bản thân (quốc tịch, tuổi tác, gia đình,...); nói về các đồ vật xung quanh; miêu tả vị trí của người hoặc đồ vật,... Đây là những nội dung cơ bản nhất, phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng Hàn trong đời sống thường ngày. Ngoài ra, sau mỗi 4 bài học, các em sẽ được tìm hiểu về văn hoá, đất nước và con người Hàn Quốc thông qua bài học Văn hoá; và được hướng dẫn một số quy tắc phát âm quan trọng trong ngôn ngữ Hàn thông qua bài học Phát âm.

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi đã nhận được sự hỗ trợ to lớn từ các cơ quan như: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc – Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Quốc gia Hà Nội. Đồng thời, chúng tôi cũng đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của Bộ Giáo dục Hàn Quốc, sự hợp tác và hỗ trợ quý báu từ Quỹ Giáo dục tiếng Hàn ở nước ngoài, Đại sứ quán Hàn Quốc, Văn phòng đại diện Phòng Giáo dục Hàn Quốc ở nước ngoài tại Việt Nam, Trung tâm Ngôn ngữ tiếng Hàn tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng như những ý kiến đóng góp của các chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục tiếng Hàn. Những sự giúp đỡ, hợp tác, hỗ trợ đó đã đem lại thành công trong việc biên soạn và xuất bản cuốn sách giáo khoa này. Chúng tôi mong rằng cuốn sách giáo khoa **Tiếng Hàn 4** sẽ góp phần tăng thêm mối quan tâm và niềm yêu thích dành cho tiếng Hàn của các giáo viên và học sinh học tiếng Hàn ở bậc Tiểu học tại Việt Nam.

Xin trân trọng cảm ơn!

Các tác giả

MỤC LỤC

Bài	Tên bài	Nội dung	Trang
9	책이 책상 위에 있어요. Quyển sách ở trên bàn.	- 어휘: 위치 - 문법 및 표현: 에 있다/ 에 없다	7
10	여기는 우리 동생의 방이에요 Đây là phòng của em mình.	- 어휘: 물건의 형태 및 상태 - 문법 및 표현: 의	15
11	우리 동생은 얼굴과 눈이 예뻐요. Em mình có khuôn mặt và đôi mắt đẹp.	- 어휘: 신체 부위 - 문법 및 표현: 와/과	23
12	친구를 만나요. Mình gặp bạn bè.	- 어휘: 일상 생활 (1) - 문법 및 표현: 을/를	31
Phát âm 3	연음 (3) - 문장 단위 Nối âm (3) - Câu		39
Văn hoá 3	한국 학생들의 방과 후 활동 모습 Hoạt động sau giờ học của học sinh Hàn Quốc		40
13	저는 서점에 가요. Mình đi đến hiệu sách.	- 어휘: 장소 - 문법 및 표현: 에 가다	41
14	오늘 비가 안 와요. Hôm nay trời không mưa.	- 어휘: 날씨 - 문법 및 표현: 안	49
15	공원에서 배드민턴을 쳐요. Mình chơi cầu lông ở công viên.	- 어휘: 일상 생활 (2) - 문법 및 표현: 에서	57
16	티셔츠를 좋아하지 않아요. Tớ không thích áo phông.	- 어휘: 복장 - 문법 및 표현: -지 않다	65
Phát âm 4	종합연습 Luyện tập tổng hợp		73
Văn hoá 4	한국의 사계절 Bốn mùa của Hàn Quốc		74

주요 등장 인물

CÁC NHÂN VẬT CHÍNH TRONG SÁCH

조영우 Cho Young Woo

선생님 Giáo viên



뚜언
Tuấn

학생
Học sinh



박지은
Park Ji Eun

학생
Học sinh



김태민
Kim Tae Min

학생
Học sinh



하미
Hà My

학생
Học sinh

교실 표현

CÁC CÂU THƯỜNG DÙNG TRONG LỚP HỌC



들으세요. Em hãy nghe.



따라 하세요. Em hãy nhắc lại.



읽으세요. Em hãy đọc.



쓰세요. Em hãy viết.



보세요. Em hãy nhìn.



말하세요. Em hãy nói.

Bài 9

책이 책상 위에 있어요.
QUYỂN SÁCH Ở TRÊN BÀN.



학습 목표 Mục tiêu

사물과 장소의 위치를 묻고
답할 수 있다.

Em có thể hỏi và trả lời về vị trí
của sự vật và địa điểm.

학습 내용 Nội dung

- 어휘: 위치

Từ vựng: Vị trí

- 문법 및 표현: 에 있다/에 없다

Ngữ pháp và cách biểu đạt: 에 있다/에 없다

대화

- 1 대화를 잘 들어 보세요. Em hãy nghe đoạn hội thoại sau.  $\frac{9}{1}$



- 2 대화를 듣고 따라하세요. Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

하미: 한국어 책이 있어요?
뚜언: 네. 있어요.
하미: 어디에 있어요?
뚜언: 가방 안에 있어요.
하미: 가방 안에 연필이 있어요?
뚜언: 아니요. 없어요. 공책 옆에 있어요.

- 3 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

- 1 뚜언은 한국어 책이 있어요?
Bạn Tuấn có sách tiếng Hàn không?
- 2 뚜언의 연필이 어디에 있어요?
Bút chì của bạn Tuấn ở đâu?

어휘

1 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ vựng.

앞



뒤



위



아래



옆



안



밖



2 <보기>와 같이 문장을 완성하세요. Em hãy hoàn thiện câu theo mẫu.

Mẫu



책이 의자 위에 있어요.

1



한국어 책이 가방
_____에 있어요.

2



가방이 책상
_____에 있어요.

3



연필이 공책
_____에 있어요.

4



칠판이 의자
_____에 있어요.

문법 및 표현

1 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

Danh từ + 에 있다/에 없다

'에 있다/에 없다'는 명사에 붙어 사람이나 사물이 존재하거나 위치하는 곳을 나타낼 때 사용된다.

"에 있다/에 없다" gắn sau danh từ để biểu thị sự tồn tại hoặc vị trí của người hay vật. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt của "에 있다" là "có... ở...", nghĩa tương đương trong tiếng Việt của "에 없다" là "không có... ở..."

Ví dụ

1 컴퓨터가 책상 위에 있어요.

2 교실에 사람이 없어요.

3 A: 지우개가 어디에 있어요?
B: 책 옆에 있어요.

4 A: 학교에 서점이 있어요?
B: 아니요, 없어요.

2 그림을 보고 <보기>와 같이 이야기하세요. Em hãy xem tranh và nói theo mẫu.

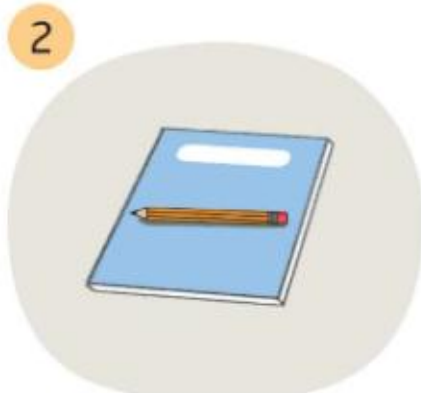
Mẫu



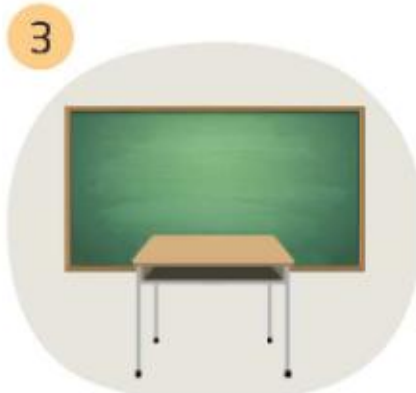
공책이 책상 위에 있어요.



책이 ____.



연필이 ____.



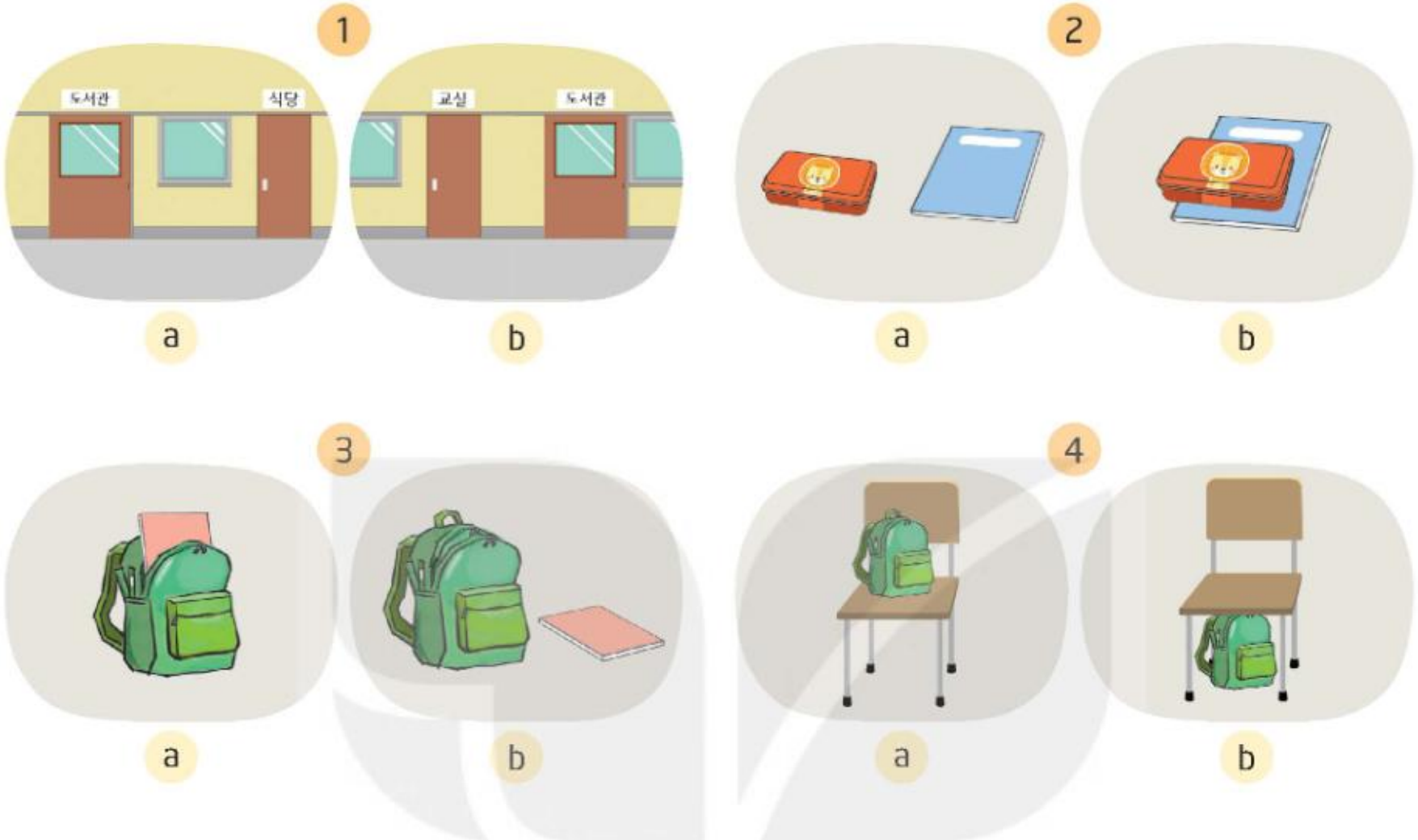
칠판이 ____.



지우개가 ____.

듣기

1 잘 듣고 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy nghe và chọn tranh thích hợp.  $\frac{9}{2}$



2 잘 듣고 질문에 답하세요. Em hãy nghe và trả lời câu hỏi.  $\frac{9}{3}$

- 1 한국어 책이 어디에 있어요?
- 2 학교에 식당이 있어요?
- 3 도서관이 어디에 있어요?

말하기

1 그림을 보고 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy xem tranh và nói với bạn theo mẫu.

Mẫu



A: 공책이 어디에 있어요?
B: 책상 위에 있어요.

1



A: 책상이 ____?

B: ____.

2



A: 도서관이 ____?

B: ____.

3



A: 지우개가 ____?

B: ____.

4



A: 책이 ____?

B: ____.



2 여러분의 교실에는 무엇이 어디에 있어요? 아래 표에 메모하고 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Trong lớp em có đồ vật gì, ở đâu? Em hãy điền vào bảng dưới đây và nói với bạn theo mẫu.

Mẫu

A: 교실에 뭐가 있어요?

B: 컴퓨터가 있어요.

A: 컴퓨터가 어디에 있어요?

B: 칠판 앞에 있어요.

	뭐가 있어요?	어디에 있어요?
교실	컴퓨터	칠판 앞

읽기



1 <보기>와 같이 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy chọn tranh thích hợp theo mẫu.

Mẫu

책이 책상 위에 있어요.



1

학생이 교실 밖에 있어요.

a



2

의자가 칠판 앞에 있어요.

b



3

도서관이 식당 옆에 있어요.

c



4

화장실이 백화점 안에 있어요.

d



백화점: trung tâm thương mại



2

읽고 내용과 같으면 (O), 다르면 (X) 를 고르세요. Em hãy đọc và chọn (O) nếu giống, chọn (X) nếu khác với nội dung.

여기는 우리 교실이에요. 우리 교실은 도서관 옆에 있어요. 교실에 칠판이 있어요. 칠판 위에 시계가 있어요. 칠판 옆에 선생님 책상이 있어요. 교실에 학생 책상하고 의자가 많이 있어요.

1

도서관이 교실 앞에 있어요.

(O / X)

2

시계가 칠판 위에 있어요.

(O / X)

3

교실에 선생님 책상이 없어요.

(O / X)

4

학생 책상하고 의자도 있어요.

(O / X)

시계: đồng hồ

쓰기

- 1 그림을 보고 <보기>와 같이 문장을 완성하세요. Em hãy xem tranh và hoàn thành câu theo mẫu.

Mẫu



가방이 책상 아래에 있어요.

1



책이 의자

_____.

2



연필이 필통

_____.

3



화장실이 교실

_____.

4



의자가 칠판

_____.

- 2 여러분이 어떤 물건이 있어요? 그 물건은 어디에 있어요? <보기>와 같이 글을 쓰세요. Em có những đồ vật gì? Những đồ vật đó ở đâu? Em hãy viết đoạn văn theo mẫu.

Mẫu

저는 한국어 책하고 공책이 있어요. 책이 책상 위에 있어요. 그리고 필통이 있어요. 필통 안에 연필과 지우개가 있어요. 책상 아래에는 가방이 있어요.

- 1 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời các câu hỏi sau.

뭐가 있어요?	어디에 있어요?
필통	책상 위

- 2 대답을 바탕으로 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn dựa vào nội dung đã trả lời.

Bài 10

여기는 우리 동생의 방이에요
ĐÂY LÀ PHÒNG CỦA EM MÌNH.



학습 목표 Mục tiêu

물건의 모습 및 상태에 대해 묻고
답할 수 있다.

Em có thể hỏi và trả lời về trạng thái,
hình dáng của sự vật.



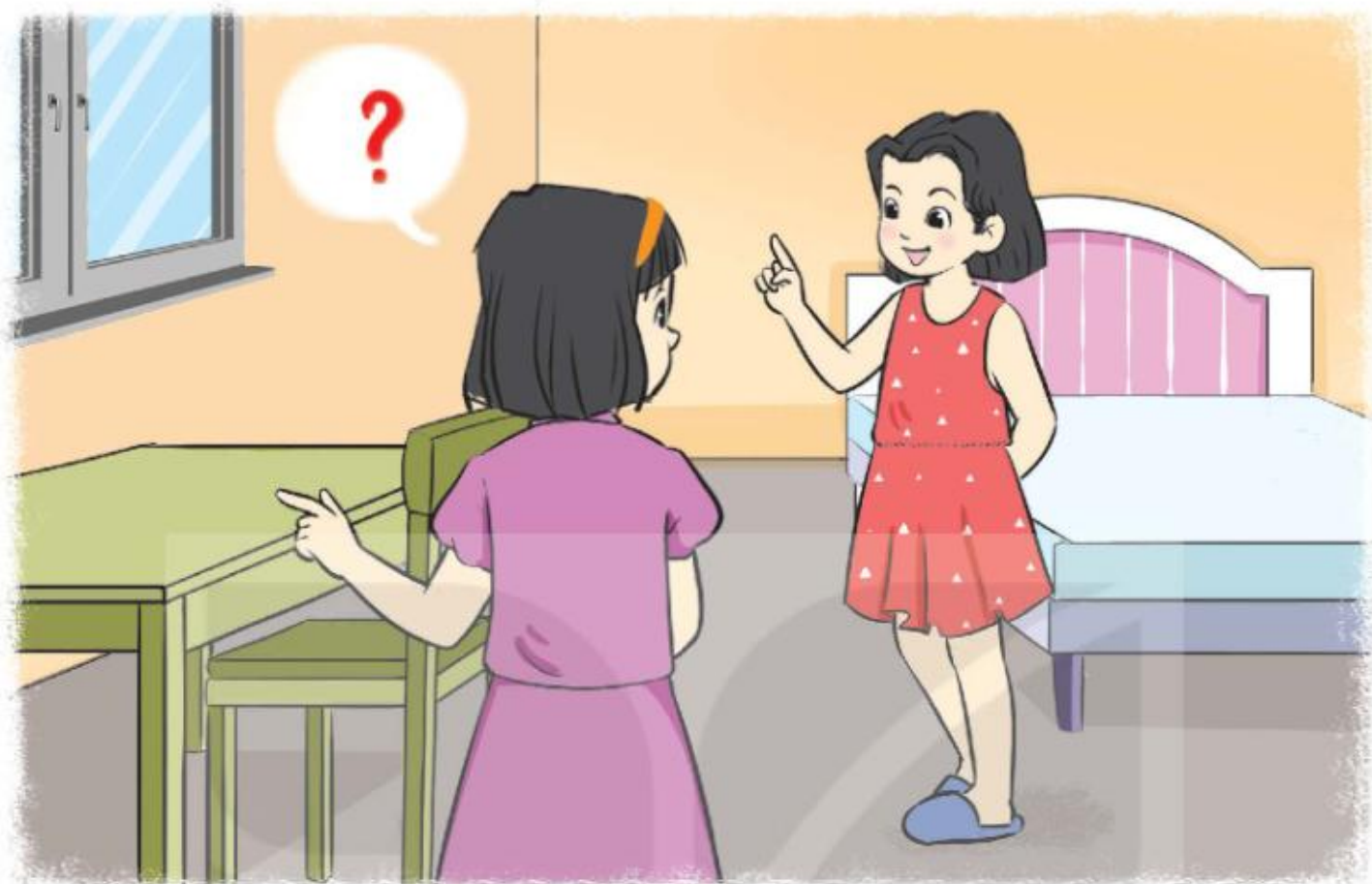
학습 내용 Nội dung

- 어휘: 물건의 형태 및 상태
Từ vựng: Trạng thái, hình dáng của sự vật

- 문법 및 표현: 의
Ngữ pháp và cách biểu đạt: 의

대화

- 1 대화를 잘 들어 보세요. Em hãy nghe đoạn hội thoại sau. 



- 2 대화를 듣고 따라하세요. Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

지은: 여기는 우리 집이에요.
하미: 지은의 집은 정말 예뻐요.
지은: 고마워요.
하미: 여기는 지은의 방이에요?
지은: 아니요. 여기는 동생의 방이에요.
제 방은 부모님의 방 옆에 있어요.

- 3 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

- 1 지은의 집은 어때요?
Nhà của Ji Eun thế nào?
- 2 지은의 방은 어디에 있어요?
Phòng của Ji Eun ở đâu?

정말: thật, thật là
부모님: bố mẹ
어때요?: như thế nào?

어휘

1 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ vựng.

집



방



예쁘다



크다



작다



많다



적다



높다



낮다



2 <보기>와 같이 알맞은 것을 고르세요. Em hãy chọn tranh thích hợp theo mẫu.

Mẫu

책이 많아요.



a



b

1 침대가 커요.



a



b

2 연필이 적어요.



a



b

3 가방이 예뻐요.



a



b

4 동생의 의자가 낮아요.



a



b

"예쁘다" và "크다" khi kết hợp với "-아/어요" thì được viết thành "예뻐요", "커요".

침대: giường

문법 및 표현

1 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

Danh từ 1 + 의 + Danh từ 2

'의'는 명사와 명사를 연결하여 앞 명사가 뒤 명사를 수식하게 하는 조사이다.

"의" là trợ từ dùng để liên kết hai danh từ, biểu thị danh từ đứng trước có chức năng bổ nghĩa cho danh từ đứng sau. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "của". "나의" có thể viết thành "내", "저의" viết thành "제".

Ví dụ

1 이 책은 선생님의 책이에요.

2 제 가방은 작아요.

3 A: 누구의 침대예요?
B: 동생의 침대예요.

4 A: 누구의 연필이에요?
B: 제 연필이에요.

2 <보기>와 같이 말하세요. Em hãy nói theo mẫu.

Mẫu

형, 가방 → 형의 가방이에요.

1 언니, 방

2 선생님, 책상

3 저, 집

4 뚜언, 연필

듣기

1 잘 듣고 내용과 같으면 (O), 다르면 (X)를 고르세요. Em hãy nghe và chọn (O) nếu giống, chọn (X) nếu khác với nội dung.  $\frac{10}{2}$

1 지은의 방이 커요. (O / X)

2 오빠의 침대예요. (O / X)

3 뚜언의 책상에 책이 많아요. (O / X)

4 가방이 예뻐요. (O / X)

2 잘 듣고 질문에 답하세요. Em hãy nghe và trả lời câu hỏi.  $\frac{10}{3}$

1 하미의 방은 어때요?

2 하미의 방에 누가 살아요?

3 동생의 책상이 어때요?

누가: ai

말하기

- 1 그림을 보고 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy xem tranh và nói với bạn theo mẫu.

Mẫu



A: 누구의 공책이에요?
B: 하미의 공책이에요.

1



A: 누구의 방이에요?
B: ____.

2



A: 누구의 책상이에요?
B: ____.

3



A: 동생의 가방이에요?
B: 아니요, ____.

4



A: 뚜언의 집이에요?
B: 네, ____.

- 2 <보기>와 같이 친구와 '물건 찾기' 게임을 하세요. Em hãy cùng bạn chơi trò chơi "Đi tìm đồ vật" theo mẫu.



Mẫu

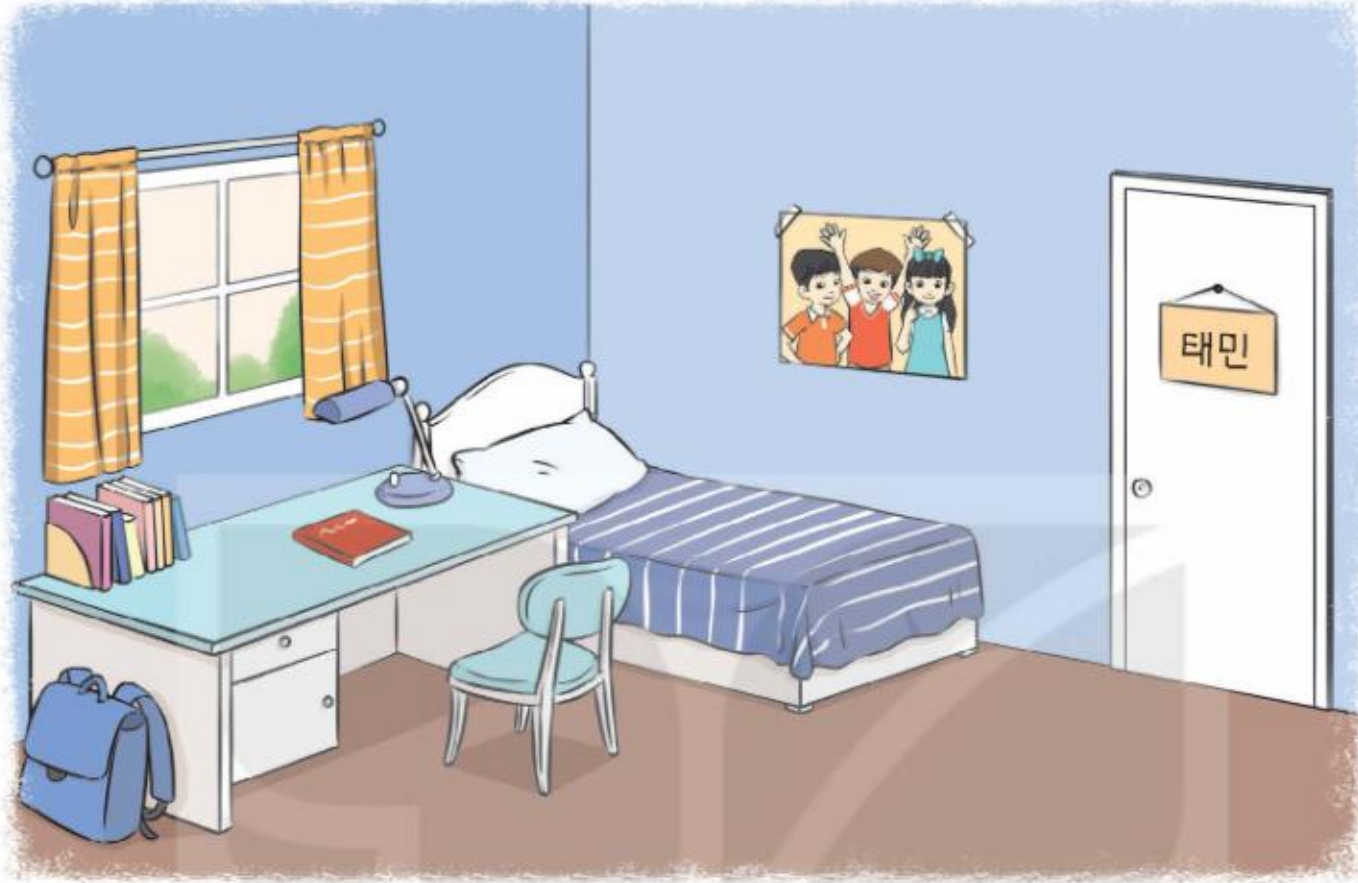
A: 책상에 뭐가 있어요?
B: 연필이 있어요.
A: 연필이 어때요?
B: 짧아요.

	<보기>	1	2
뭐가 있어요?	연필		
어때요?	짧다		

짧다: ngắn

읽기

- 1 그림을 보고 그림과 같으면 (O), 다르면 (X) 를 고르세요. Em hãy xem tranh và chọn (O) nếu giống, chọn (X) nếu khác với tranh.



- 1 여기는 태민의 방이에요. (O / X)
- 2 방에 침대가 없어요. (O / X)
- 3 방에 책상하고 의자가 있어요. (O / X)
- 4 책상 위에 책이 많아요. (O / X)

- 2 다음을 잘 읽고 질문에 답하세요. Em hãy đọc và trả lời câu hỏi.

하미 집에 방이 많아요. 부모님의 방, 하미의 방, 동생의 방이 있어요. 하미의 방은 부모님의 방 옆에 있어요. 하미의 방에 침대, 책상하고 의자가 있어요. 동생의 방에도 침대, 책상하고 의자가 있어요. 하지만 동생의 침대가 작아요. 그리고 동생의 책상하고 의자가 낮아요.

- 1 하미의 방이 어디에 있어요?
- 2 동생의 방에 뭐가 있어요?
- 3 동생의 침대가 어때요?

쓰기

- 1 그림을 보고 표에서 알맞은 것을 골라서 글을 완성하세요. Em hãy xem tranh và tìm từ phù hợp trong bảng để hoàn thành đoạn văn dưới đây.

뚜언의 책상이에요 지은의 가방이 있어요 뚜언의 지은의



여기는 우리 교실이에요. 우리 교실에 책상이 많아요. 이 책상은 (1)뚜언의 책상이에요.

(2)_____책상 위에 책이 있어요. 그리고 뚜언의 책상 옆에 (3)_____. 이 가방은 커요. 가방 안에 (4)_____책이 있어요.

- 2 <보기>와 같이 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn theo mẫu.



Mẫu

여기는 제 방이에요. 제 방에 책상, 의자, 그리고 침대가 있어요. 책상이 커요. 책상 위에 책이 많아요. 침대는 책상 옆에 있어요. 제 침대는 작아요. 제 방이 예뻐요.

- 1 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời các câu hỏi sau.
- 여러분의 방에는 무엇이 있어요?
 - 그 물건들이 어때요?
- 2 대답을 바탕으로 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn dựa vào nội dung đã trả lời.

Bài
11

우리 동생은 얼굴과 눈이 예뻐요.
EM MÌNH CÓ KHUÔN MẶT
VÀ ĐÔI MẮT ĐẸP.



학습 목표 Mục tiêu

신체 부위에 대해 묻고 답할 수 있다.

Em có thể hỏi và trả lời về các bộ phận cơ thể.

학습 내용 Nội dung

- 어휘: 신체 부위
Từ vựng: Bộ phận cơ thể
- 문법 및 표현: 와/과
Ngữ pháp và cách biểu đạt: 와/과

대화

- 1 대화를 잘 들어 보세요. Em hãy nghe đoạn hội thoại sau. 



- 2 대화를 듣고 따라 하세요. Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

지은: 우리 동생의 사진이에요.
뚜언: 동생의 눈이 예뻐요.
지은: 네. 우리 동생은 얼굴과 눈이 예뻐요.
손도 예뻐요.
뚜언: 지은은 동생과 친해요?
지은: 네. 저와 동생이 아주 친해요.

사진: bức ảnh
친하다: thân thiết
아주: rất

- 3 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

- 1 지은 동생의 얼굴과 눈이 어때요?
Khuôn mặt và mắt của em gái Ji Eun thế nào?
- 2 지은과 동생이 친해요?
Ji Eun có thân thiết với em gái không?

어휘

1 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ vựng.



2 <보기>와 같이 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy chọn tranh thích hợp theo mẫu.

Mẫu	1	2	3	4
눈	입	발	얼굴	손
	a 	b 	c 	d 

문법 및 표현

1 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

Danh từ 1 + 와/과 + Danh từ 2

'와/과'는 앞과 뒤의 명사를 같은 자격으로 이어 줄 때 쓰는 조사이다.
"와/과" gắn sau danh từ theo cấu trúc "Danh từ 1 + 와/과 + Danh từ 2", mang ý nghĩa liệt kê. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "và".

- 앞의 명사에 받침이 있을 때는 '과'를 쓴다.
Nếu danh từ đứng trước có phụ âm cuối thì dùng "과".
- 앞의 명사에 받침이 없을 때는 '와'를 쓴다.
Nếu danh từ đứng trước không có phụ âm cuối thì dùng "와".

Ví dụ

1

하미의 눈과 코가 예뻐요.

2

저는 언니와 동생이 있어요.

3

A: 방에 뭐가 있어요?

B: 침대와 책상이 있어요.

4

A: 아버지의 손과 발이 커요?

B: 네. 아주 커요.

2 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói với bạn theo mẫu.

Mẫu

다리, 팔

A: 어머니의 _____ 길어요?

B: 네. 길어요.

1

학생, 선생님

A: 방에 누가 있어요?

B: _____ 있어요.

2

지우개, 자

A: 필통에 뭐가 있어요?

B: _____ 있어요.

3

저, 친구

A: 사진에 누가 있어요?

B: _____ 있어요.

4

머리, 목

A: 어디가 아파요?

B: _____ 아파요.

아프다: đau (khi kết hợp với "-아/어요", "아프다" được viết thành "아파요")
길다: dài

듣기

- 1 잘 듣고 내용과 같으면 (O), 다르면 (X)를 고르세요. Em hãy nghe và chọn (O) nếu giống, chọn (X) nếu khác với nội dung.  $\frac{11}{2}$

- | | |
|----------------|---------|
| 1 아버지의 눈이 커요. | (O / X) |
| 2 머리와 입이 아파요. | (O / X) |
| 3 친구의 다리가 길어요. | (O / X) |
| 4 오빠의 손이 커요. | (O / X) |

- 2 잘 듣고 질문에 답하세요. Em hãy nghe và trả lời câu hỏi.  $\frac{11}{3}$

- 태민의 가족은 누가 있어요?
- 태민의 누나의 눈이 어때요?
- 태민은 누나와 친해요?

말하기

- 1 그림을 보고 <보기>와 같이 이야기하세요. Em hãy xem tranh và nói theo mẫu.

Mẫu



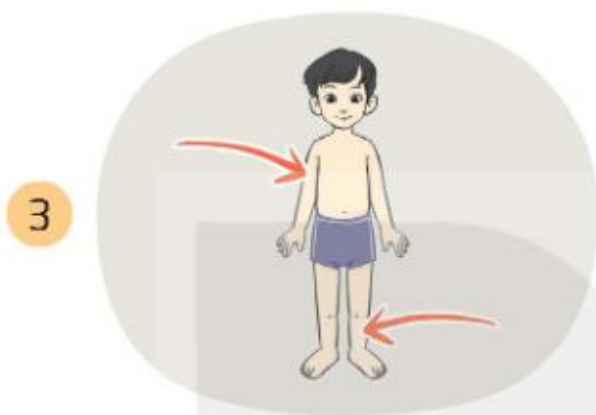
귀와 코가 아파요.



___ 작아요.



___ 예뻐요.



___ 길어요.



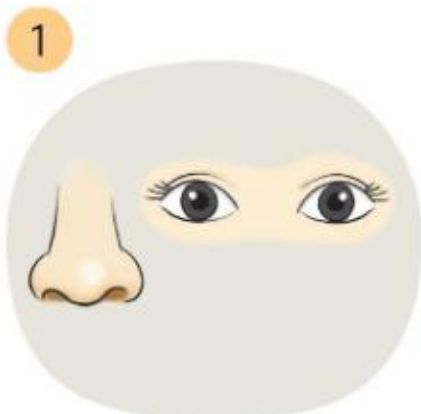
___ 아파요.

2 사진에 무엇이 있어요? <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Trong tranh có gì?
Em hãy nói với bạn theo mẫu.

Mẫu



A: 뭐가 있어요?
B: 연필과 지우개가 있어요.



읽기

- 1 잘 읽고 내용과 같으면 (O), 다르면 (X)를 고르세요. Em hãy đọc và chọn (O) nếu giống, chọn (X) nếu khác với nội dung.

우리 친구의 사진이에요. 친구는 베트남 사람이에요. 친구가 아주 예뻐요. 친구의 눈이 커요. 얼굴과 손도 예뻐요. 저는 친구와 자주 놀아요.



- 1 친구는 한국 사람이에요. (O / X)
- 2 친구의 눈이 작아요. (O / X)
- 3 친구의 얼굴이 예뻐요. (O / X)
- 4 친구와 같이 자주 놀아요. (O / X)

자주: thường xuyên

- 2 잘 읽고 질문에 답하세요. Em hãy đọc và trả lời câu hỏi.

저는 지은이에요. 우리 가족은 부모님, 저와 동생이에요. 아버지와 어머니는 키가 커요. 동생은 3학년 학생이에요. 동생의 얼굴이 귀여워요. 손과 발이 작아요. 저는 동생과 친해요. 오늘 동생과 같이 운동해요.

- 1 지은의 아버지와 어머니는 키가 어때요?
- 2 동생의 손과 발이 어때요?
- 3 언제 동생과 운동해요?

키가 크다: cao
같이: cùng nhau

쓰기

- 1 그림을 보고 <보기>와 같이 문장을 쓰세요. Em hãy xem tranh và viết câu theo mẫu.

Mẫu



공책과 책이 있어요.

1



_____.

2



_____.

3



_____.

4



_____.

- 2 여러분의 가족 사진을 하나를 골라서 가족에 있는 사람을 묘사하는 글을 쓰세요. Em hãy chọn một bức ảnh gia đình và miêu tả những người có trong ảnh.

Mẫu

우리 가족 사진이에요.
사진에 아버지, 어머니와 제가 있어요.
아버지는 키가 커요. 아버지의 손과 발이 커요.
어머니의 얼굴이 예뻐요. 다리가 길어요.

- 1 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời các câu hỏi sau.
- a 사진에 누가 있어요?
 - b 그 사람의 얼굴이 어때요?
 - c 그 사람의 눈/손/발이 어때요?
- 2 대답을 바탕으로 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn dựa vào nội dung đã trả lời.

Bài 12

친구를 만나요. MÌNH GẶP BẠN BÈ.



학습 목표 Mục tiêu

일상 생활을 묻고 답할 수 있다.
Em có thể hỏi và trả lời về cuộc sống hằng ngày.

학습 내용 Nội dung

- 어휘: 일상 생활 (1)
Từ vựng: Cuộc sống hằng ngày (1)
- 문법 및 표현: 을/를
Ngữ pháp và cách biểu đạt: 을/를

대화

- 1 대화를 잘 들어 보세요. Em hãy nghe đoạn hội thoại sau. 



- 2 대화를 듣고 따라 하세요. Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

태민: 오늘 뭐 해요?

하미: 저는 친구를 만나요.
태민은 오늘 뭐 해요?

태민: 저는 한국어를 공부해요.
그리고 영화를 봐요.

- 3 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

- 1 하미는 오늘 누구를 만나요?

Hôm nay bạn Hà My gặp ai?

- 2 태민은 오늘 뭐 해요?

Hôm nay bạn Tae Min làm gì?

어휘

1 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ vựng.

영화를 보다



텔레비전을 보다



축구를 하다



책을 읽다



청소하다



음악을 듣다



친구를 만나다



그림을 그리다



2 <보기>와 같이 알맞은 것을 고르세요. Em hãy chọn phương án thích hợp theo mẫu.

Mẫu

한국어를

공부해요.

1

책을

a

그려요.

2

그림을

b

만나요.

3

친구를

c

봐요.

4

영화를

d

읽어요.

문법 및 표현

1 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

Danh từ + 을/를

'을/를'은 명사에 붙어 문장의 목적어임을 나타내는 조사이다.

"을/를" gắn sau danh từ, biểu thị danh từ đó là đối tượng của hành động trong câu.

- '을': 받침 있는 명사 뒤에 사용한다.
"을" dùng sau danh từ có phụ âm cuối.
- '를': 받침 없는 명사 뒤에 사용한다.
"를" dùng sau danh từ không có phụ âm cuối.

Ví dụ

1 밥을 먹어요.

2 주스를 마셔요.

3 A: 뭐 해요?
B: 그림을 그려요.

4 A: 한국어를 공부해요?
B: 아니요. 쉬어요.

주스: nước trái cây, nước ép hoa quả
마시다: uống

2 <보기>와 같이 말하세요. Em hãy nói theo mẫu.

Mẫu

텔레비전 → 텔레비전을 봐요.

1 책 → ____ 읽어요.

2 친구 → ____ 만나요.

3 영화 → ____ 봐요.

4 그림 → ____ 그려요.

듣기

1 잘 듣고 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy nghe và chọn tranh thích hợp.  $\frac{12}{2}$



2 잘 듣고 내용과 같으면 (O), 다르면 (X)를 고르세요. Em hãy nghe và chọn (O) nếu giống, chọn (X) nếu khác với nội dung.  $\frac{12}{3}$

- | | |
|----------------------|---------|
| 1 남자는 베트남어를 공부해요. | (O / X) |
| 2 남자는 내일도 공부해요. | (O / X) |
| 3 여자는 내일 남자와 영화를 봐요. | (O / X) |
| 4 여자는 지은과 숙제를 해요. | (O / X) |

내일: ngày mai

말하기

- 1 그림을 보고 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy xem tranh và nói với bạn theo mẫu.

Mẫu



A: 지금 뭐 해요?
B: 그림을 그려요.

1



2



3



4



- 2 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói với bạn theo mẫu.

Mẫu

A: 오늘 뭐 해요?
B: 그림을 그려요, 그리고 누나와 집을 청소해요.
A: 내일 뭐 해요?
B: 영화를 봐요, 그리고 숙제해요.

오늘	그림을 그리다, 누나와 집을 청소하다
내일	영화를 보다, 숙제하다

읽기

- 1 다음 그림을 잘 보고 그림과 같으면 (O), 다르면 (X)를 고르세요. Em hãy xem tranh và chọn (O) nếu giống, chọn (X) nếu khác với tranh.



- 1 태민은 축구를 해요. (O / X)
- 2 하미는 노래를 해요. (O / X)
- 3 뚜언은 책을 읽어요. (O / X)
- 4 지은은 음악을 들어요. (O / X)

듣다: nghe

"듣다" khi kết hợp với "-아요/어요" thì được viết thành "들어요".

- 2 다음을 잘 읽고 질문에 답하세요. Em hãy đọc và trả lời câu hỏi.

저는 하미예요. 지금 학교에 있어요. 한국어를 공부해요.
내일 지은을 만나요. 같이 이야기해요. 그리고 영화를 봐요.

- 1 하미는 지금 어디예요?
- 2 무엇을 공부해요?
- 3 내일 뭐 해요?

a () → b () → c ()

쓰기

- 1 <보기>와 같이 문장을 쓰세요. Em hãy viết câu theo mẫu.

Mẫu

저, 한국어, 공부하다
→ 저는 한국어를 공부해요.

- 1 아버지, 물, 마시다 → _____
- 2 하미, 영화, 보다 → _____
- 3 친구, 교실, 청소하다 → _____
- 4 형, 축구, 하다 → _____

물: nước

- 2 오늘 뭐 해요? <보기>와 같이 오늘의 활동에 대한 글을 쓰세요. Hôm nay em làm gì? Em hãy viết về hoạt động hôm nay theo mẫu.

Mẫu

저는 오늘 친구와 같이
한국어를 공부해요. 축구도 해요.
그리고 가족과 영화를 봐요.

- 1 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời các câu hỏi sau.
 - a 오늘 뭐 해요?
 - b 누구와 같이 해요?
- 2 대답을 바탕으로 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn dựa vào nội dung đã trả lời.

발음 3 Phát âm 3

1 밑줄 친 부분의 발음을 유심히 들어 보세요. Em hãy nghe và lưu ý cách phát âm phần gạch chân. 

1 회사원이에요.

2 이 사람은 뚜언이예요.

3 바람이 불어요.

4 칠판이 있어요.

5 집에 가요.

Quy tắc phát âm

Trong một câu, khi xuất hiện các cụm từ mà âm tiết trước kết thúc bằng một phụ âm, gặp âm tiết sau bắt đầu bằng một nguyên âm thì phụ âm của âm trước sẽ được đọc nối vào nguyên âm của âm sau.

Ví dụ: 회사원이에요. [회사워니예요]

이 사람은 뚜언이에요. [이 사람은 뚜어니예요]

바람이 불어요. [바라미 부러요]

칠판이 있어요. [칠파니 이써요]

집에 가요. [지베 가요]

2 잘 듣고 따라 하세요. Em hãy nghe và đọc theo. 

1 호찌민에 살아요.

2 손이 작아요.

3 내일은 운동해요.

4 도서관에 가요.

5 시간이 없어요.

3 다음을 잘 읽으세요. Em hãy đọc to những câu dưới đây. 

1 교실에 칠판이 있어요.

2 무슨 과일을 좋아해요?

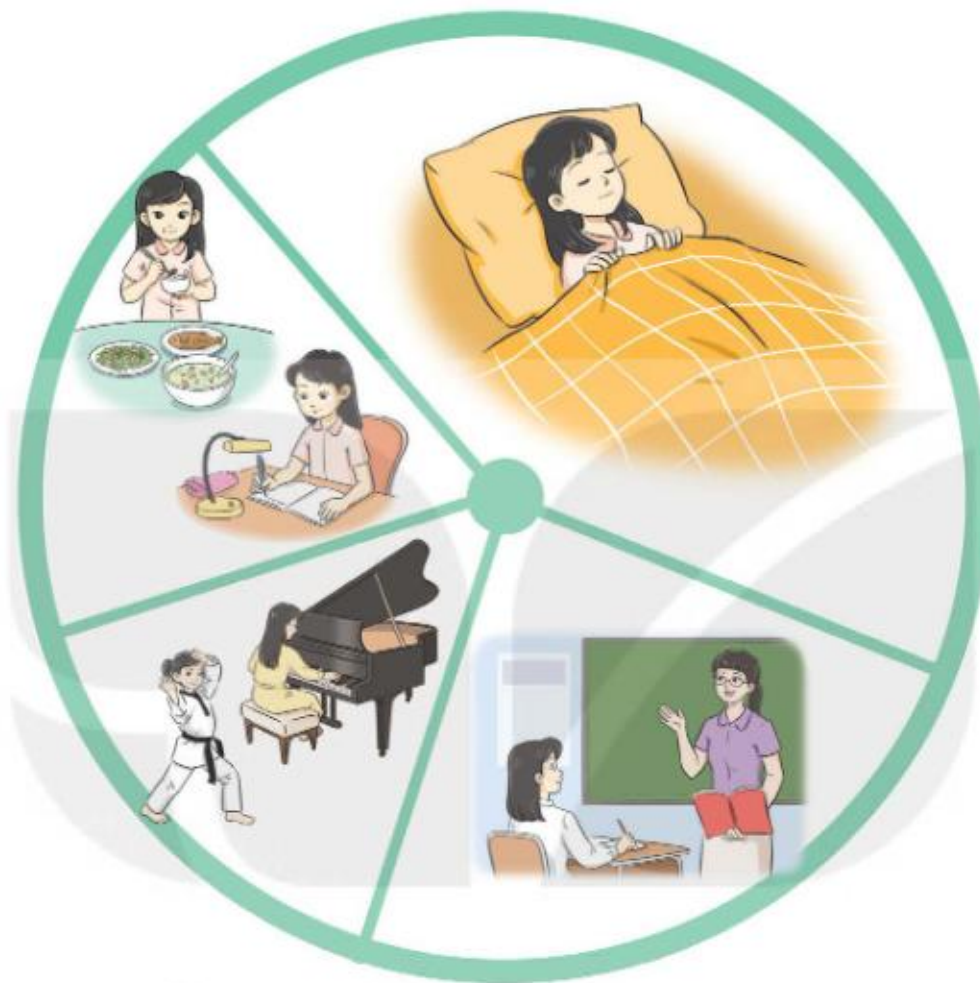
3 밥이 맛있어요.

4 한국어가 재미있어요.

5 돈이 있어요.

한국 학생들의 방과 후 활동 모습

Hoạt động sau giờ học của học sinh Hàn Quốc



Học sinh tiểu học ở Hàn Quốc có thể tham gia vào nhiều hoạt động sau giờ học tại trường. Trường học cung cấp chương trình đặc thù (특정 프로그램) và chương trình môn học (교과 프로그램) sau giờ học, mang đến cho học sinh những trải nghiệm giáo dục đa dạng và sáng tạo, lấy học sinh làm trung tâm. Chương trình đặc thù bao gồm hoạt động ở các câu lạc bộ thể thao, âm nhạc, mỹ thuật, đọc sách,... Chương trình môn học bao gồm các lớp học ngữ văn, toán, xã hội, khoa học, tiếng Anh,... để nâng cao năng lực học tập cho học sinh. Ngoài học ở trường, các bạn có thể đến trung tâm để học toán, tiếng Anh, võ Taekwondo,...

1

한국의 초등학생은 수업이 끝난 후에 뭐 해요?

Học sinh tiểu học ở Hàn Quốc thường làm gì sau giờ học?

2

한국의 초등학생은 베트남의 초등학생과 어떻게 달라요?

Học sinh tiểu học của Hàn Quốc có điểm khác biệt gì so với học sinh tiểu học của Việt Nam hay không?

Bài 13

저는 서점에 가요. MÌNH ĐI ĐẾN HIỆU SÁCH.



학습 목표 Mục tiêu

주변의 장소를 묻고 답할 수 있다.
Em có thể hỏi và trả lời về địa điểm xung quanh.

학습 내용 Nội dung

- 어휘: 장소
Từ vựng: Địa điểm
- 문법 및 표현: 에 가다
Ngữ pháp và cách biểu đạt: 에 가다

대화

- 1 대화를 잘 들어 보세요. Em hãy nghe đoạn hội thoại sau. 



- 2 대화를 듣고 따라하세요. Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

지은: 어디에 가요?
 뚜언: 저는 서점에 가요.
 지은: 서점에 왜 가요?
 뚜언: 한국어 책이 없어요. 그래서 서점에 가요.
 어디에 가요?
 지은: 저는 친구 집에 가요.

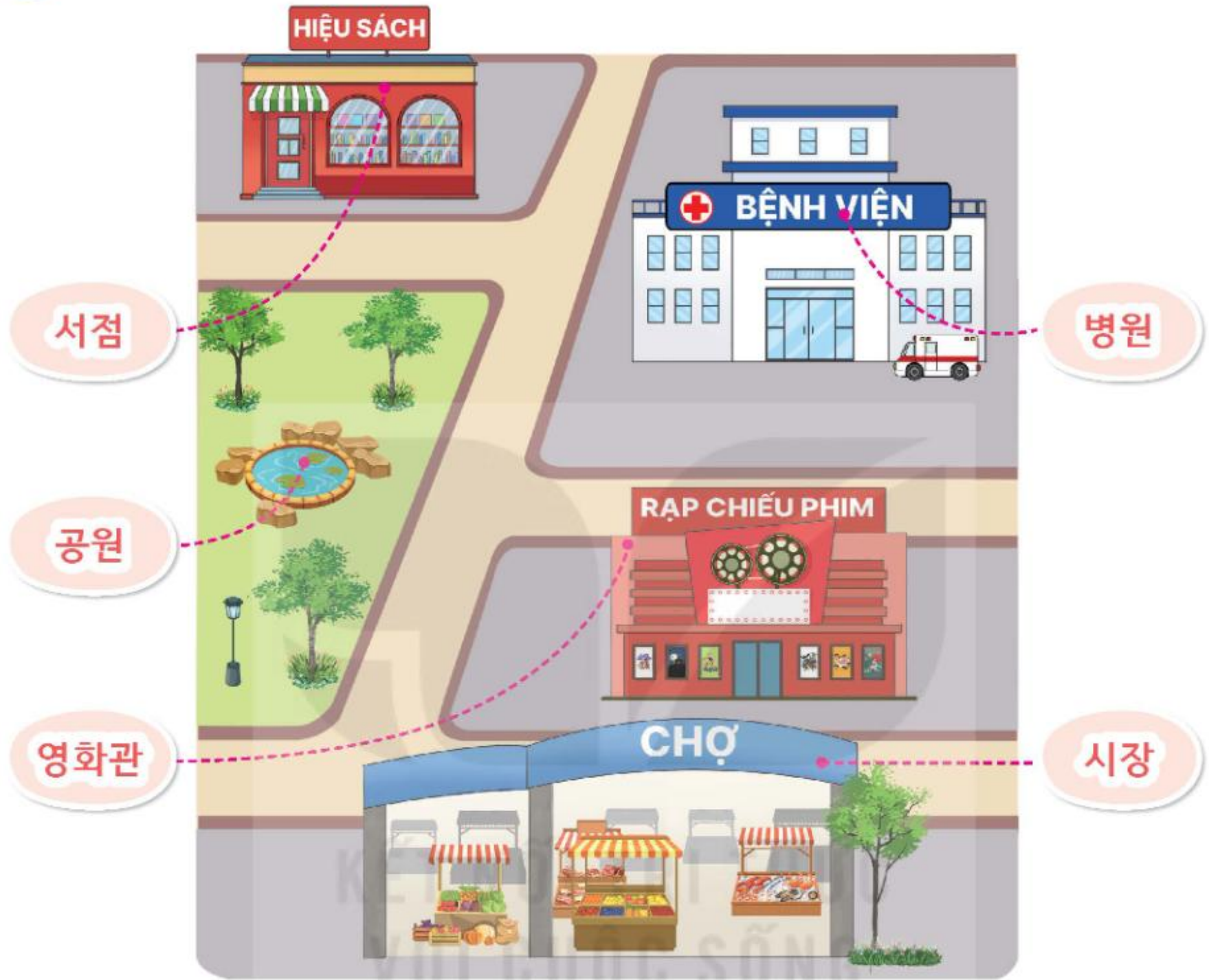
왜: tại sao
 그래서: vì vậy, vì thế

- 3 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

- 1 뚜언은 어디에 가요?
 Bạn Tuấn đi đâu?
- 2 지은은 어디에 가요?
 Bạn Ji Eun đi đâu?

어휘

- 1 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ vựng.



- 2 <보기>와 같이 알맞은 것을 고르세요. Em hãy chọn tranh thích hợp theo mẫu.

Mẫu	1	2	3	4
학교	백화점	공원	병원	서점
	a	b	c	d

문법 및 표현

- 1 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

Địa điểm + 에 가다

'에 가다'는 명사에 붙어 행위의 진행 방향이나 목적지를 나타낸다.

"에 가다" gắn sau danh từ chỉ địa điểm, biểu thị phương hướng hoặc điểm đến của hành động. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "đi đến, đi về..."

Ví dụ

1 친구가 교실에 가요.

2 아버지가 회사에 가요.

3 A: 어디에 가요?
B: 저는 시장에 가요.

4 A: 학교에 가요?
B: 아니요. 서점에 가요.

- 2 <보기>와 같이 말하세요. Em hãy nói theo mẫu.

Mẫu

학교 → 학교에 가요.

1 공원

2 병원

3 영화관

4 백화점

듣기

- 1 잘 듣고 알맞은 것을 고르세요. Em hãy nghe và chọn tranh thích hợp.  13/2

1



a



b

2



a



b



2 다음을 잘 듣고 내용과 같으면 (O), 다르면 (X)를 고르세요. Em hãy nghe và chọn (O) nếu giống, chọn (X) nếu khác với nội dung. 13/3

- 1 남자는 학교에 가요. (O / X)
- 2 여자는 공원에 가요. (O / X)
- 3 서점은 학교 옆에 있어요. (O / X)

말하기

1 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói với bạn theo mẫu.

Mẫu



A: 어디에 가요?
B: 집에 가요.

1	2	3	4
A: 어디에 가요? B: ____.	A: 영화관에 가요? B: 네. ____.	A: 운동장에 가요? B: 아니요. ____.	A: ____? B: ____.

- 2 어디에 가요? <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em đi đâu? Em hãy nói với bạn theo mẫu.

Mẫu

A: 오늘 어디에 가요?

B: 도서관에 가요. 책을 읽어요. 어디에 가요?

A: 운동장에 가요. 친구와 축구를 해요.

	어디에 가요?	무엇을 해요?
A	도서관	책을 읽다
B	운동장	축구를 하다

읽기

- 1 그림을 보고 잘 읽고 그림과 같으면 (O), 다르면 (X)를 고르세요. Em hãy xem tranh và chọn (O) nếu giống, chọn (X) nếu khác với tranh.



- 1 태민은 서점에 가요. (○ / ×)
- 2 하미는 식당에 가요. (○ / ×)
- 3 지은은 병원에 가요. (○ / ×)
- 4 뚜언은 영화관에 가요. (○ / ×)

2 잘 읽고 질문에 답하세요. Em hãy đọc và trả lời câu hỏi.

저는 오늘 가족과 함께 백화점에 가요. 백화점이 커요. 백화점 안에 식당, 서점, 영화관이 있어요. 먼저 식당에 가요. 그리고 서점에 가요. 서점에 책이 많아요. 한국어 책이 있어요. 저는 백화점을 좋아해요.

- 1 어디에 가요?
- 2 백화점에 뭐가 있어요?

먼저: trước tiên, trước hết
좋아하다: thích



a



b



c



d

쓰기

1 <보기>와 같이 쓰세요. Em hãy viết theo mẫu.

Mẫu

공원 A: 어디에 가요?
B: 공원에 가요.

1 집 A: 어디에 가요?
B: ____.

2 서점 A: 어디에 가요?
B: ____.

3 영화관 A: 집에 가요?
B: 아니요. ____.

4 공원 A: ____?
B: ____.

- 2 어디에 가요? 그림을 보고 <보기>와 같이 글을 쓰세요. Em thường đi đâu? Em hãy xem tranh và viết theo mẫu.

Mẫu

우리 집 앞에 공원이 있어요. 저는 어머니와 같이 공원에 가요. 공원 옆에 영화관과 백화점이 있어요. 저는 영화관과 백화점에 자주 가요.



- 1 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời các câu hỏi sau.

- a 어디에 가요? 누구와 같이 가요?
b 주변에 뭐가 있어요?

주변: xung quanh

- 2 대답을 바탕으로 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn dựa vào nội dung đã trả lời.

Bài
14

오늘 비가 안 와요.
HÔM NAY TRỜI KHÔNG MƯA.

HÀ NỘI
15°C - 18°C

Quần đảo Hoàng Sa
(TP. Đà Nẵng - Việt Nam)

TP. HỒ CHÍ MINH
27°C - 32°C

BIỂN ĐÔNG

Đảo Phú Quốc

Quần đảo Côn Sơn

Quần đảo Trường Sa
(Tỉnh Khánh Hòa - Việt Nam)

학습 목표 Mục tiêu

날씨에 대해 묻고 답할 수 있다.
Em có thể hỏi và trả lời về thời tiết.

학습 내용 Nội dung

- 어휘: 날씨
Từ vựng: Thời tiết
- 문법 및 표현: 안
Ngữ pháp và cách biểu đạt: 안

대화

- 1 대화를 잘 들어 보세요. Em hãy nghe đoạn hội thoại sau.  14/1



- 2 대화를 듣고 따라하세요. Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

태민: 여보세요. 안녕하세요?
 하미: 안녕하세요?
 태민: 제가 내일 하노이에 가요. 하노이의 날씨가 어때요?
 하미: 하노이는 날씨가 좋아요.
 태민: 비가 안 와요?
 하미: 네. 오늘 비가 안 와요.

여보세요: A lô

- 3 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

- 1 내일 태민은 뭐 해요?
Ngày mai Tae Min làm gì?
- 2 하노이의 날씨가 어때요?
Thời tiết Hà Nội thế nào?

어휘

1 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ vựng.

덥다



춥다



시원하다



따뜻하다



흐리다



날씨가 좋다



비가 오다



눈이 오다



2 <보기>와 같이 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy chọn tranh thích hợp theo mẫu.

Mẫu

날씨가 좋아요.

1

흐려요.

2

시원해요.

3

눈이 와요.

4

따뜻해요.



a



b



c



d



문법 및 표현

1 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

안 + Động từ/ Tính từ

'안'은 동사나 형용사 앞에 쓰여 부정이나 반대의 뜻을 나타낸다.

"안" đứng trước động từ hoặc tính từ, biểu thị ý phủ định hoặc đối lập. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "không".

'명사 + 하다' 구조를 가진 동사의 경우, '안'은 동사 '하다' 앞에 붙는다.

Trường hợp động từ có cấu trúc "Danh từ + 하다" thì "안" sẽ đứng trước "하다".

Ví dụ

1

A: 비가 와요?
B: 아니요. 비가 안 와요.

2

A: 날씨가 좋아요?
B: 아니요. 날씨가 안 좋아요.

3

A: 하노이는 추워요?
B: 아니요. 안 추워요.

4

A: 오늘 수영해요?
B: 아니요. 수영을 안 해요.

2 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói với bạn theo mẫu.

Mẫu

A: 날씨가 더워요?
B: 아니요. 날씨가 안 더워요.

1

A: 지금 도서관에 가요?
B: 아니요. 도서관에 ____.

2

A: 친구를 만나요?
B: 아니요. ____.

3

A: 교실이 커요?
B: 아니요. ____.

4

A: 공부해요?
B: 아니요. ____.

"춥다" khi kết hợp với "-아요/어요" thì được viết thành "추워요".
"덥다" khi kết hợp với "-아요/어요" thì được viết thành "더워요".

듣기

1 잘 듣고 알맞은 것을 고르세요. Em hãy nghe và chọn tranh thích hợp.  14/2

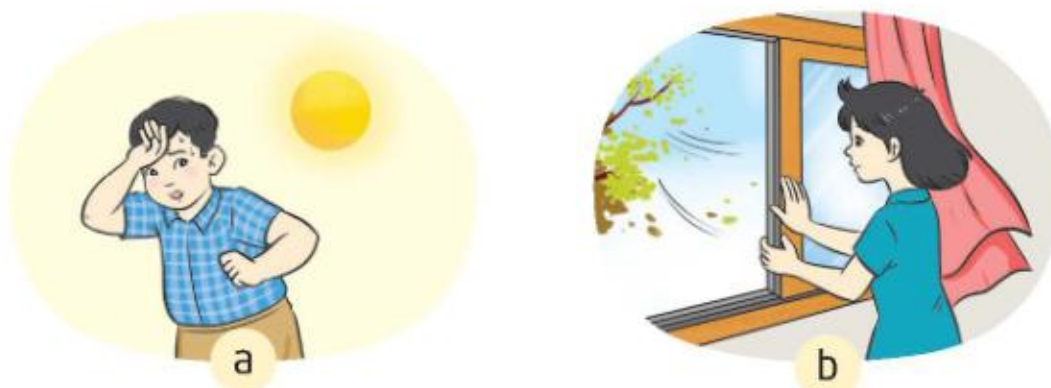


2 잘 듣고 질문에 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy nghe và chọn tranh thích hợp để trả lời câu hỏi.  14/3

1 서울 날씨는 어때요?



2 다낭 날씨가 더워요?



말하기

- 1 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói với bạn theo mẫu.

Mẫu



A: 오늘 날씨가 흐려요?
B: 아니요. 날씨가 안 흐려요.

1



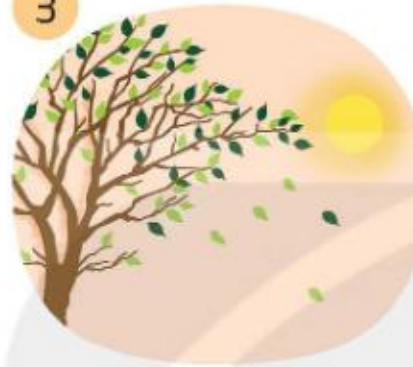
A: 오늘 날씨가
좋아요?
B: ____.

2



A: 오늘 날씨가
더워요?
B: ____.

3



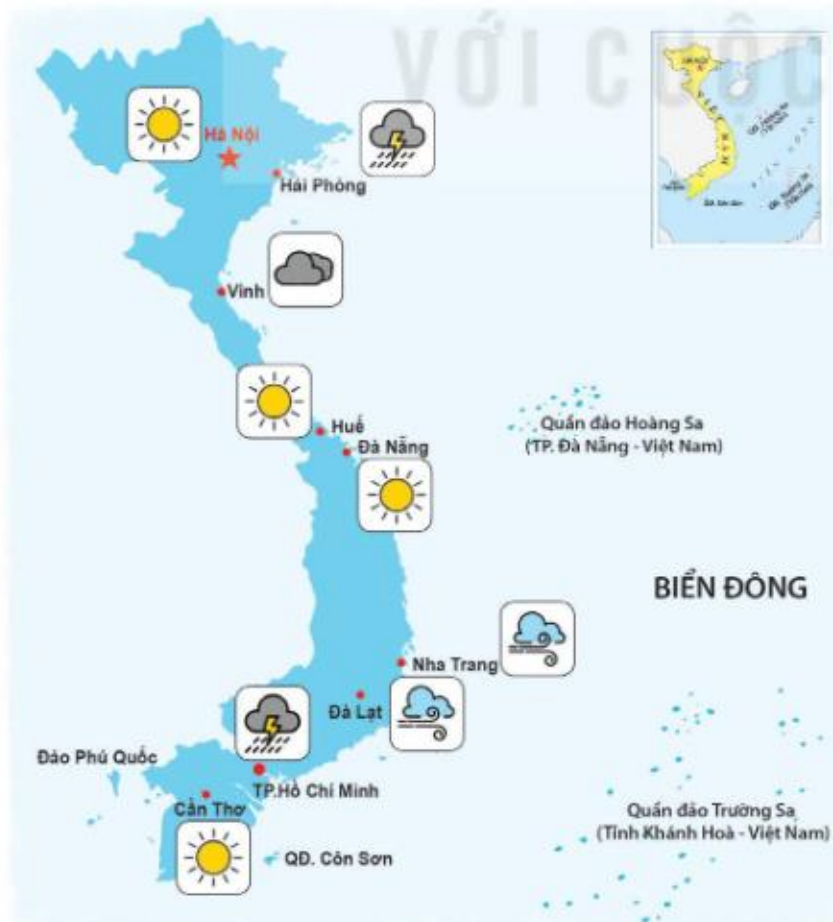
A: 날씨가 추워요?
B: ____.

4



A: 비가 와요?
B: ____.

- 2 오늘 다른 도시의 날씨는 어때요? <보기>와 같이 이야기하세요. Thời tiết hôm nay của các thành phố thế nào? Em hãy nói theo mẫu.

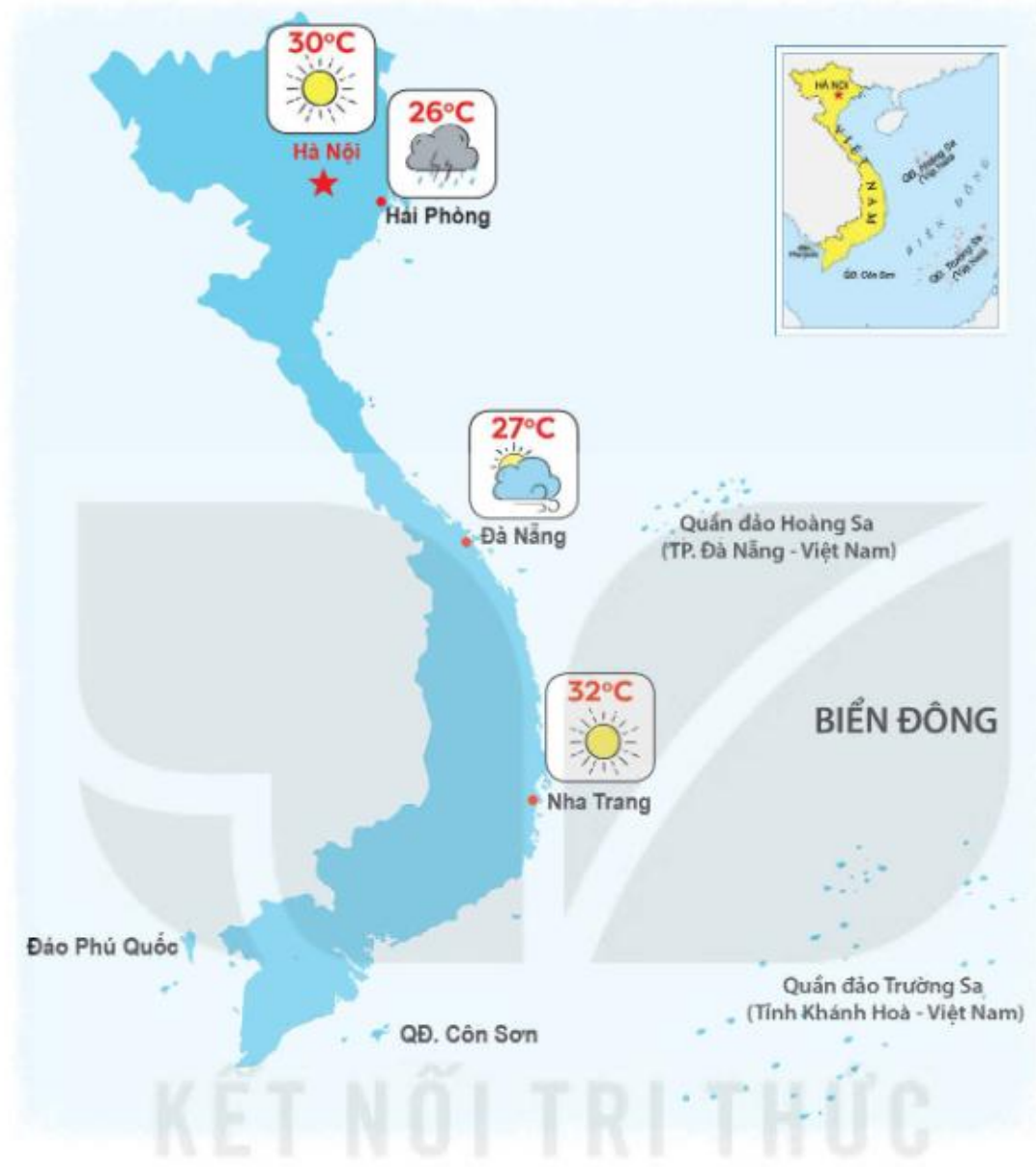


Mẫu

1) 오늘 다낭의 날씨가 좋아요.
2) 하이퐁은 오늘 비가 와요.

읽기

- 1 그림을 보고 그림과 같으면 (O), 다르면 (X)를 고르세요. Em hãy xem tranh và chọn (O) nếu giống, chọn (X) nếu khác với tranh.



- 1 하이퐁의 날씨가 좋아요. (O / X) 2 하노이는 안 추워요. (O / X)
3 나짱은 지금 더워요. (O / X) 4 다낭은 비가 안 와요. (O / X)

- 2 다음을 잘 읽고 내용과 같으면 (O), 다르면 (X)를 고르세요. Em hãy đọc và chọn (O) nếu giống, chọn (X) nếu khác với nội dung.

저는 호찌민에 살아요. 오늘 호찌민의 날씨가 아주 좋아요. 시원해요. 그래서 저는 공원에 가요. 친구와 축구를 해요.

- 1 이 사람은 호찌민에 살아요. (O / X)
2 호찌민은 안 시원해요. (O / X)
3 이 사람은 친구와 축구를 해요. (O / X)

쓰기

- 1 <보기>와 같이 쓰세요. Em hãy viết theo mẫu.

Mẫu



(×)

비가 안 와요.

1



(×)

2



(×)

3



(×)

4



(×)

- 2 오늘 날씨가 어때요? <보기>와 같이 글을 쓰세요. Thời tiết hôm nay thế nào? Em hãy viết theo mẫu.

Mẫu

오늘은 주말이에요. 오늘 날씨가 안 추워요. 따뜻해요. 친구와 같이 서점에 가요. 공책과 펜을 사요. 그리고 공원에 가요. 친구와 놀아요.

- 1 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời các câu hỏi sau.

- a 오늘 날씨가 어때요?
- b 어디에 가요?
- c 누구와 뭐 해요?

주말: cuối tuần
사다: mua

- 2 대답을 바탕으로 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn dựa vào nội dung đã trả lời.

Bài 15

공원에서 배드민턴을 쳐요.
MÌNH CHƠI CẦU LÔNG Ở CÔNG VIÊN.



학습 목표 Mục tiêu

일상 생활을 묻고 답할 수 있다.
Em có thể hỏi và trả lời về cuộc sống hằng ngày.

학습 내용 Nội dung

- 어휘: 일상 생활 (2)
Từ vựng: Cuộc sống hằng ngày (2)
- 문법 및 표현: 에서
Ngữ pháp và cách biểu đạt: 에서

대화

- 1 대화를 잘 들어 보세요. Em hãy nghe đoạn hội thoại sau.  15/1



- 2 대화를 듣고 따라하세요. Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

지은: 수업 후 보통 뭐 해요?
 뚜언: 배드민턴을 쳐요.
 지은: 어디에서 배드민턴을 쳐요?
 뚜언: 공원에서 배드민턴을 쳐요. 지은은 보통 뭐 해요?
 지은: 저는 음악을 좋아해요. 그래서 음악을 자주 들어요.

수업 후: sau giờ học
 보통: thông thường

- 3 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

- 1 뚜언은 공원에서 뭐 해요? Bạn Tuấn làm gì ở công viên?
- 2 지은은 보통 뭐 해요? Bạn Ji Eun thường làm gì?

어휘

1 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ vựng.

춤을 추다



피아노를 치다



수영하다



배드민턴을 치다



컴퓨터를 하다



게임을 하다



농구하다



2 <보기>와 같이 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy chọn tranh thích hợp theo mẫu.

Mẫu

게임을 해요.

1

춤을 춰요.

2

수영해요.

3

컴퓨터를 해요.

4

피아노를 쳐요.

a



b



c



d



문법 및 표현

1 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

Địa điểm + 에서

'에서'는 명사에 붙어 어떤 행위가 이루어지고 있는 장소임을 나타낸다.
"에서" đứng sau danh từ, biểu thị địa điểm diễn ra hành động nào đó.

Ví dụ

1 형은 방에서 음악을 들어요.

2 학교 앞에서 친구를 만나요.

3 A: 어디에서 배드민턴을 쳐요?
B: 운동장에서 배드민턴을 쳐요.

4 A: 학교에서 컴퓨터를 해요?
B: 아니요. 학교에서 컴퓨터를 안 해요. 집에서 해요.

2 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói với bạn theo mẫu.

Mẫu

도서관
A: 어디에서 책을 읽어요?
B: 도서관에서 책을 읽어요.

1 서점
A: 어디에서 책을 사요?
B: ____ 책을 사요.

2 집
A: 어디에서 음악을 들어요?
B: ____.

3 학교
A: 집에서 춤을 춰요?
B: 아니요. 집에서 춤을 안 춰요. ____.

4 운동장
A: ____?
B: ____.

듣기

1 잘 듣고 알맞은 것을 고르세요. Em hãy nghe và chọn tranh thích hợp.  15/2



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

매일: hằng ngày
수영장: bể bơi

2 잘 듣고 질문에 답하세요. Em hãy nghe và trả lời câu hỏi.  15/3

1 태민은 어디에서 농구를 해요?

a 집

b 학교

c 시장

d 공원

2 하미는 뭐 자주 해요?

a 춤을 춰요.

b 배드민턴을 쳐요.

c 텔레비전을 봐요.

d 게임을 해요.

말하기

1 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói với bạn theo mẫu.

Mẫu

A: 뭐 자주 해요?

B: 영화관에서 영화를 자주 봐요.

a



지은

b



하미

c



태민

d



뚜언

2 수업 후 보통 뭐 자주 해요? 어디에서 해요? <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Sau giờ học em thường làm gì? Em làm việc đó ở đâu? Em hãy nói chuyện với bạn theo mẫu.

Mẫu

A: 수업 후 보통 뭐 해요?

B: 피아노를 쳐요.

A: 어디에서 피아노를 쳐요?

B: 집에서 피아노를 쳐요.

읽기

- 1 그림을 보고 그림과 같으면 (O), 다르면 (X)를 고르세요. Em hãy xem tranh và chọn (O) nếu giống, chọn (X) nếu khác với tranh.



뚜언



태민

지은



하미



태민

남

- 1 뚜언은 집에서 텔레비전을 봐요.
- 2 지은과 태민은 학교에서 배드민턴을 쳐요.
- 3 하미는 학교에서 피아노를 쳐요.
- 4 태민과 남은 운동장에서 축구를 해요.

(O / X)

(O / X)

(O / X)

(O / X)

2 다음을 잘 읽고 질문에 답하세요. Em hãy đọc và trả lời câu hỏi.

저는 하미예요. 집에서 피아노를 자주 쳐요. 그리고 농구를 좋아해요. 보통 친구들과 학교에서 농구를 해요. 수영도 좋아해요. 그래서 수영장에서 자주 수영을 해요.

- 1 하미는 어디에서 피아노를 쳐요?
- 2 하미는 어디에서 농구를 해요?
- 3 하미는 어디에서 수영을 해요?

쓰기

1 <보기>와 같이 문장을 쓰세요. Em hãy viết câu theo mẫu.

Mẫu

학교, 축구를 하다
→ 학교에서 축구를 해요.

- | | |
|-----------------|--------------|
| 1 컴퓨터실, 컴퓨터를 하다 | 2 바다, 수영하다 |
| 3 집, 춤을 추다 | 4 학교, 음악을 듣다 |

바다: biển

2 뭐 자주 해요? <보기>와 같이 글을 쓰세요. Em thường làm gì? Em hãy viết đoạn văn theo mẫu.

Mẫu

저는 수영을 좋아해요. 친구하고 바다에서 자주 수영해요.
그리고 축구도 좋아해요. 그래서 공원에서 축구를 자주 해요.

- 1 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời các câu hỏi sau.
a 뭐 자주 해요? b 어디에서 해요? c 누구와 해요?
- 2 대답을 바탕으로 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn dựa vào nội dung đã trả lời.

Bài
16

티셔츠를 좋아하지 않아요.
TỚ KHÔNG THÍCH ÁO PHÔNG.



학습 목표 Mục tiêu

복장에 대해 묻고 답할 수 있다.
Em có thể hỏi và trả lời về trang phục.

학습 내용 Nội dung

- 어휘: 복장
Từ vựng: Trang phục
- 문법 및 표현: -지 않다
Ngữ pháp và cách biểu đạt: -지 않다

대화

- 1 대화를 잘 들어 보세요. Em hãy nghe đoạn hội thoại sau.  16/1



- 2 대화를 듣고 따라하세요. Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

태민: 하미의 원피스가 너무 예뻐요.
 하미: 고마워요. 태민의 티셔츠도 멋있어요. 티셔츠를 좋아해요?
 태민: 아니요. 티셔츠를 좋아하지 않아요. 가끔 입어요. 하미는 원피스를 자주 입어요?
 하미: 네. 원피스를 좋아해요. 그래서 자주 입어요.

입다: mặc 멋있다: đẹp 가끔: thỉnh thoảng

- 3 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

- 태민은 무슨 옷을 좋아하지 않아요?
Bạn Tae Min không thích quần áo gì?
- 하미는 무슨 옷을 좋아해요?
Bạn Hà My thích quần áo gì?

무슨: gì

어휘

1 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ vựng.

옷



티셔츠



셔츠



바지



반바지



치마



원피스



2 <보기>와 같이 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy chọn tranh thích hợp theo mẫu.

Mẫu



반바지

1

원피스

a



2

셔츠

3

바지

b



4

치마

c



d



문법 및 표현

1 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

Động từ/ Tính từ + -지 않다

'-지 않다'는 동사나 형용사 뒤에 붙어 부정이나 반대의 뜻을 나타낸다.

"-지 않다" gắn sau động từ hoặc tính từ, biểu thị ý phủ định hoặc đối lập. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "không".

Ví dụ

1

A: 치마를 좋아해요?

B: 아니요. 치마를 좋아하지 않아요.

2

A: 셔츠를 자주 입어요?

B: 아니요. 자주 입지 않아요.

3

A: 수업 후 도서관에 가요?

B: 아니요. 수업 후 도서관에 가지 않아요.

4

A: 오늘 따뜻해요?

B: 아니요. 따뜻하지 않아요.

2 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói với bạn theo mẫu.

Mẫu

A: 셔츠를 자주 입어요?

B: 아니요. 셔츠를 자주 입지 않아요.

1

A: 바지를 좋아해요?

B: 아니요. 바지를 ____.

2

A: 반바지가 커요?

B: 아니요. 반바지가 ____.

3

A: 내일 집을 청소해요?

B: 아니요. 내일 집을 ____.

4

A: 태민은 키가 커요?

B: 아니요. 태민은 키가 ____.

듣기

1 잘 듣고 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy nghe và chọn tranh thích hợp.  16/2



요즘: dạo này, gần đây

2 잘 듣고 내용과 같으면 (O), 다르면 (X)를 고르세요. Em hãy nghe và chọn (O) nếu giống, chọn (X) nếu khác với nội dung.  16/3

- | | | |
|---|---------------------|---------|
| 1 | 뚜언은 바지를 좋아해요. | (O / X) |
| 2 | 뚜언은 요즘 반바지를 안 입어요. | (O / X) |
| 3 | 지은은 바지를 좋아하지 않아요. | (O / X) |
| 4 | 지은은 요즘 원피스를 자주 입어요. | (O / X) |

말하기

- 1 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói với bạn theo mẫu.

Mẫu



A: 셔츠를 자주 입어요?

B: 아니요. 셔츠를 자주 입지 않아요.

1



2



3



4



- 2 무슨 옷을 자주 입어요? 무슨 옷을 안 좋아해요? <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hay mặc loại quần áo gì? Em không thích loại quần áo gì? Em hãy nói với bạn theo mẫu.

Mẫu

A: 무슨 옷을 자주 입어요?

B: 바지를 좋아해요. 그래서 바지를 자주 입어요.

A: 그럼 무슨 옷을 안 좋아해요?

B: 원피스를 좋아하지 않아요.

읽기

- 1 그림을 보고 그림과 같으면 (○), 다르면 (×)를 고르세요. Em hãy xem tranh và chọn (○) nếu giống, chọn (×) nếu khác với tranh.



- 1 뚜언은 반바지를 입지 않아요. (○ / ×)
- 2 동생은 치마를 입지 않아요. (○ / ×)
- 3 엄마는 셔츠를 입어요. (○ / ×)
- 4 할아버지와 할머니는 바지를 입어요. (○ / ×)

- 2 잘 읽고 질문에 답하세요. Em hãy đọc và trả lời câu hỏi.

저는 반바지를 좋아해요. 우리 동생도 반바지를 좋아해요. 우리 옷장에 반바지가 많아요. 저와 동생은 바지를 안 좋아해요. 하지만 요즘 날씨가 추워요. 그래서 저와 동생은 반바지를 입지 않아요. 바지를 입어요.

- 1 이 사람은 무슨 옷을 좋아해요?
- 2 동생은 무슨 옷을 좋아하지 않아요?
- 3 이 사람과 동생은 요즘 무슨 옷을 안 입어요?

쓰기

1 <보기>와 같이 쓰세요. Em hãy viết theo mẫu.

Mẫu

A: 집에서 게임을 하지 않아요?
B: 네. 집에서 게임을 하지 않아요.

1

A: 치마를 ____?
B: 아니요. 치마를 좋아해요.

2

A: 날씨가 ____?
B: 네. 날씨가 시원하지 않아요.

3

A: 내일 수영장에 ____?
B: 아니요. 내일 수영장에 가요.

4

A: 한국 음악을 ____?
B: 아니요. 한국 음악을 들어요.

2 여러분과 여러분 가족은 무슨 옷을 좋아해요? 무슨 옷을 좋아하지 않아요? <보기>와 같이 글을 쓰세요. Em và gia đình em thích mặc loại quần áo gì? Không thích mặc loại quần áo gì? Em hãy viết đoạn văn theo mẫu.

우리 가족은 여러 옷을 좋아해요. 어머니는 원피스를 좋아해요. 그래서 원피스를 자주 입어요. 아버지와 형은 티셔츠를 매일 입어요. 저도 티셔츠를 좋아해요. 그래서 자주 입어요. 하지만 우리 가족은 반바지를 좋아하지 않아요. 그래서 반바지를 가끔 입어요.

1 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời các câu hỏi sau.

- a 여러분과 여러분 가족은 무슨 옷을 좋아해요?
- b 여러분과 여러분 가족은 무슨 옷을 좋아하지 않아요?

2 대답을 바탕으로 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn dựa vào nội dung đã trả lời.

여러: nhiều

발음 4 Phát âm 4

1 밑줄 친 부분의 발음을 유심히 들어 보세요. Em hãy nghe và lưu ý phần gạch chân. 

1 절차를 밟아요.

2 하늘이 말아요.

3 의자에 앉아요.

4 달이 커요.

5 책이 많아요.

Quy tắc phát âm

Nếu âm tiết đứng trước kết thúc bằng phụ âm đôi và âm tiết đứng sau bắt đầu bằng nguyên âm thì phụ âm thứ hai của âm tiết trước sẽ được đọc nối vào nguyên âm của âm tiết sau.

Ví dụ: 절차를 밟아요. [절차를 발바요]

하늘이 말아요. [하느리 말가요]

의자에 앉아요. [의자에 안자요]

달이 커요. [달기 커요]

책이 많아요. [채기 마나요]

2 잘 듣고 따라 하세요. Em hãy nghe và đọc theo. 

1 교실이 넓어요.

2 치마가 짧아요.

3 아침을 끓어요.

4 책을 읽어요.

5 색깔이 밝아요.

3 다음을 잘 읽으세요. Em hãy đọc to những câu dưới đây. 

1 사라 씨는 젊어요.

2 호영은 책을 많이 읽어요.

3 머리가 너무 짧아요.

4 우리 학교 운동장이 아주 넓어요.

5 그 여자의 눈이 밝아요.

한국의 사계절

Bốn mùa của Hàn Quốc



Hàn Quốc có bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông, với sự khác biệt rất rõ giữa các mùa. Mùa xuân kéo dài từ tháng 3 đến tháng 5, thời tiết ấm áp. Các loài hoa đua nở nên có nhiều người đi ngắm hoa. Mùa hè từ tháng 6 đến tháng 8, thời tiết nóng và ẩm. Do mùa hè cũng là mùa mưa bão nên trời mưa rất nhiều. Mùa thu từ tháng 9 đến tháng 11, thời tiết mát mẻ và khô. Vào mùa thu, bạn có thể ngắm lá phong đỏ và ngân hạnh vàng. Mùa đông của Hàn Quốc kéo dài từ tháng 12 đến tháng 2, thời tiết lạnh và có tuyết rơi.

1

한국의 계절은 어때요?
Các mùa của Hàn Quốc như thế nào?

2

한국의 계절은 베트남 계절과 어떻게 달라요?
Các mùa của Hàn Quốc có điểm gì khác so với các mùa của Việt Nam?

어휘 색인 DANH MỤC TỪ VỰNG

STT	Từ	Nghĩa	Bài
1	가끔	thỉnh thoảng	16
2	같이	cùng nhau	11
3	게임을 하다	chơi điện tử	15
4	공원	công viên	13
5	귀	tai	11
6	그래서	vì vậy, vì thế	13
7	그림을 그리다	vẽ tranh	12
8	길다	dài	10
9	날씨가 좋다	thời tiết đẹp	14
10	낮다	thấp	10
11	내일	ngày mai	12
12	농구하다	chơi bóng rổ	15
13	높다	cao	10
14	누가	ai	10
15	눈	mắt	11
16	눈이 오다	tuyết rơi	14

17	다리	chân	11
18	덥다	nóng	14
19	뒤	phía sau	9
20	듣다	nghe nhạc	12
21	따뜻하다	ấm áp	14
22	마시다	uống	12
23	매일	hằng ngày	15
24	머리	đầu	11
25	먼저	trước tiên, trước hết	13
26	멋있다	đẹp	16
27	목	cổ	11
28	물	nước	12
29	바다	biển	15
30	바지	quần	16
31	밖	bên ngoài	9
32	반바지	quần soóc	16
33	발	bàn chân	11
34	방	phòng	10
35	배드민턴을 치다	chơi cầu lông	15
36	백화점	trung tâm thương mại	9
37	병원	bệnh viện	13

38	보통	thông thường, thường thường	15
39	부모님	bố mẹ	10
40	비가 오다	mưa rơi	14
41	사다	mua	14
42	사진	bức ảnh	11
43	서점	hiệu sách	13
44	셔츠	áo sơ mi	16
45	손	bàn tay	11
46	수업 후	sau giờ học	15
47	수영장	bể bơi	15
48	수영하다	bơi	15
49	시계	đồng hồ	9
50	시원하다	mát mẻ	14
51	시장	chợ	13
52	아래	phía dưới	9
53	아주	rất	16
54	아프다	đau	11
55	안	bên trong	9
56	앞	phía trước	9
57	얼굴	khuôn mặt	11
58	여러	nhiều	16

59	영화관	rạp chiếu phim	13
60	영화를 보다	xem phim	12
61	옆	bên cạnh	9
62	예쁘다	đẹp	10
63	옷	quần áo	16
64	왜	tại sao	13
65	요즘	dạo này, gần đây	16
66	원피스	váy liền	16
67	위	phía trên	9
68	음악을 듣다	nghe nhạc	12
69	입	miệng	11
70	입다	mặc	16
71	자주	thường xuyên	11
72	작다	nhỏ	10
73	적다	ít	10
74	정말	thật, thật là	10
75	좋아하다	thích	13
76	주말	cuối tuần	14
77	주변	xung quanh	13
78	주스	nước trái cây, nước ép	12

79	집	nhà	10
80	짧다	ngắn	10
81	책을 읽다	đọc sách	12
82	청소하다	dọn dẹp	12
83	축구를 하다	đá bóng	12
84	춤을 추다	nhảy múa	15
85	춥다	lạnh	14
86	치마	váy ngắn, chân váy	16
87	친구를 만나다	gặp bạn	12
88	친하다	thân thiết	11
89	침대	giường	10
90	컴퓨터를 하다	dùng máy tính	15
91	코	mũi	11
92	크다	to	10
93	키가 크다	cao	11
94	텔레비전을 보다	xem ti vi	12
95	티셔츠	áo phông	16
96	팔	cánh tay	11
97	피아노를 치다	đánh đàn pi-a-nô	15
98	흐리다	âm u	14

*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: ĐỖ THU GIANG

Biên tập tái bản: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC

Biên tập mỹ thuật: BÙI QUANG TUẤN

Thiết kế sách: ĐINH THUỶ LINH

Trình bày bìa: ĐINH THUỶ LINH – PHÙNG DUY TÙNG

Minh họa: NGUYỄN THU HẰNG – BÙI THU HƯỜNG – TRỊNH THỊ NGỌC
NGUYỄN HUYỀN THU – PHÙNG DUY TÙNG

Sửa bản in: NGUYỄN HOÀI LINH – TRẦN NGỌC QUỲNH CHÂU

Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 2024.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tiếng Hàn 4 – Tập hai

Mã số: G3HH4N004a26

Inbản, (QĐ) khổ 19 x 26.5cm

Đơn vị in: địa chỉ

Số ĐKXB: 560-2026/CXBIPH/8-242/GD

Số QĐXB: /QĐ - GD - HN ngày ... tháng ... năm ...

Nộp lưu chiếu tháng ... năm ...

Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-43362-6

Tập hai: 978-604-0-43363-3



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

TIẾNG HÀN

- | | | |
|----------|-------------------------------|---|
| 1 | TIẾNG HÀN 3
TẬP MỘT | TRẦN THỊ HƯỜNG (Tổng Chủ biên)
LƯU TUẤN ANH (Chủ biên) |
| 2 | TIẾNG HÀN 3
TẬP HAI | TRẦN THỊ HƯỜNG (Tổng Chủ biên)
LƯU TUẤN ANH (Chủ biên) |
| 3 | TIẾNG HÀN 4
TẬP MỘT | TRẦN THỊ HƯỜNG (Tổng Chủ biên) |
| 4 | TIẾNG HÀN 4
TẬP HAI | TRẦN THỊ HƯỜNG (Tổng Chủ biên) |
| 5 | TIẾNG HÀN 5
TẬP MỘT | TRẦN THỊ HƯỜNG (Tổng Chủ biên)
ĐỖ PHƯƠNG THUYỀN (Chủ biên) |
| 6 | TIẾNG HÀN 5
TẬP HAI | TRẦN THỊ HƯỜNG (Tổng Chủ biên)
ĐỖ PHƯƠNG THUYỀN (Chủ biên) |

Website: <https://www.nxbgd.vn>



ISBN 978-604-0-43363-3



9 786040 433633

Giá: 97.000đ